

1

Tiếng Hán-Việt Là Gì?

1. Người Việt yêu-thích ca-dao. Đó là một sự thật, chưa có người nào phủ-nhận.

Tại sao?

Có lẽ vì ca-dao vừa hay vừa mộc-mạc, lại dễ thương, dễ hiểu, dễ nhớ, và rất truyền-cảm. Gần như tất cả những kinh-nghiệm trong cuộc sống, gần như tất cả những cái hay cái đẹp đều thấy trong ca-dao.

Thí-dụ như bài:

- (1) *Trong đầm gì đẹp bằng sen.
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.
Nhị vàng bông trắng lá xanh.
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

Từng lời từng câu đều giản-dị, đơn-giản, nghe tới đâu hiểu tới đó, chẳng khác gì lời nói hàng ngày.

Đó là một bài hát gồm mấy câu tiếng Việt. Nên người Việt có thể hiểu được ngay.

2. Ngoài những câu hát và những lời nói giông-giống như bài "Trong Đầm Gì Đẹp Bằng Sen", một số người thuộc sử Việt còn biết bài thơ của Lí-Thường-Kiệt:

- (2) *Nam-quốc sơn-hà Nam-đế cư.
Tiệt-nhiên định-phận tại thiên-thư.
Như hà nghịch-lỗi lai xâm-phạm.
Nhữ đẳng hành-khan thủ-bại hư.¹*

Trong bài thơ này, có nhiều chữ nhiều lời rất quen-thuộc dễ hiểu như **nam** (trong nước Việt-Nam, phía nam), **quốc** (là nước, đất-nước, trong quốc-gia, quốc-nội, quốc-ngoại, quốc-phòng, phản-quốc, ái-quốc), **sơn-hà** (là sông-núi, núi-sông, đất-nước), **cư** (là ở, trong tản-cư, định-cư, cư-ngụ)...

¹ Núi sông nước Nam, vua nước Nam ở. Sách Trời đã định rõ như vậy. Tại sao lũ giặc cướp tới đây xâm-phạm; chúng mày hãy chờ xem, thế nào cũng sẽ phải chuốc lấy thất-bại chua-cay.

Tuy-nhiên, nếu không được giải-thích, không thấy phần dịch sang tiếng Việt, thì không thể nào hiểu được cả bài.

3. Bốn câu trong bài (1) là tiếng Việt. Người Việt hiểu ca-dao vì ca-dao là tiếng Việt.

Bốn câu trong bài (2) là tiếng Hán-Việt. Người Việt không hiểu ý-nghĩa bốn câu của Lí-Thường-Kiệt, vì bốn câu này là tiếng Hán-Việt - đọc lên người Việt có thể nhận ra một số tiếng, một số lời quen-thuộc, nhưng không hiểu cả câu, cả bài; người Hán (= người Tàu, người Chệt, người Trung-hoa, người Trung-quốc) cũng có thể thấy vài tiếng quen-quen, nhưng không hiểu.

Ngày xưa, nếu được ghi chép lại, bài (1) được viết bằng chữ Nôm, bài (2) được viết bằng chữ Hán.²

4. Như vậy, tiếng Hán-Việt là gì?

Qua hai thí-dụ trên, tiếng Hán-Việt có thể tạm hiểu là lối đọc chữ Hán của người Việt.

2

融潭之葉朋蓮
羅撐嵐鼎吏獐蕊鑽
蕊鑽嵐鼎蘿撐
近塩席拯灰腥味塩

Người biết chữ Nôm sẽ đọc như thế này:

Trong đầm gì đẹp bằng sen.
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.
Nhị vàng bông trắng lá xanh.
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

南國山河南帝居
截然定分在天書
如何逆虜來侵犯
汝等行看取敗虛

Người biết chữ Hán (và tiếng Hán-Việt) sẽ đọc như thế này:

Nam-quốc sơn-hà Nam-đế cư.
Tiệt-nhiên định-phận tại thiên-thư.
Như hà nghịch-lỗ lai xâm-phạm.
Nhữ đẳng hành-khan thủ bại-hư.

[Nam-quốc 南國 = nước Nam; sơn-hà 山河 = sông núi; Nam-đế 南帝 = vua nước Nam; cư 居 = ở; tiệt-nhiên 截然 = rõ-ràng, rành-rành, hoàn-toàn, phân-biệt rõ-ràng đâu ra đấy; định-phận 定分 = định-phận, số-phận đã được xếp-đặt nhất-định như thế; tại 在 = ở; thiên-thư 天書 = sách trời; như hà 如何 = tại sao, vì sao, làm sao; nghịch-lỗ 逆虜 = giặc, giặc-cuóp; lai 來 = lại, tới; xâm-phạm 侵犯 = xâm-phạm, chiếm đất-đai và vi-phạm quyền-lợi của người khác; nhữ đẳng 汝等 = chúng mày; hành-khan 行看 = chờ xem, sẽ thấy, đợi đó mà xem; thủ 取 = chước lấy, chọn lấy, chịu lấy; bại-hư 敗虛 = thất-bại chua-cay, thất-bại hoàn-toàn.]

Nói tóm lại, tiếng nói của người Việt, tiếng nói trong ca-dao, là tiếng Việt.

Chữ Nôm là thứ chữ viết ghi lại tiếng nói của người Việt. (Chữ Nôm là một thứ chữ viết ngày xưa, trông giống chữ Hán, nhưng không phải là chữ Hán, cũng không phải thứ chữ viết hiện đang dùng [Chữ Quốc-ngữ].)²

Chữ Hán là thứ chữ viết của người Hán (Tàu, Chệt, Trung-hoa, Trung-quốc)

Tiếng Hán-Việt là lối đọc chữ Hán của người Việt. Đây chỉ là một định-nghĩa. Tới chương 2, chúng ta sẽ thấy định-nghĩa này chưa đủ.

² Xem phần chú-thích trang trước

Bài Tập

Đánh dấu vào câu trả lời nào đúng.

1. Trên trời có đám mây xanh.
Ở giữa mây trắng, chung quanh mây vàng.
Ước gì anh lấy được nàng.
Thì anh mua gạch Bát-tràng về xây.
Xây dọc rồi lại xây ngang.
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.
Có rửa thì rửa chân tay.
Chớ rửa lông mày, chết cá ao anh.
(Ca-đạo)
- Tiếng Việt
- Tiếng Hán-Việt
2. Hồng, Hồng, Tuyết, Tuyết,
Mới ngày nào chưa biết cái chi chi.
Mười lăm năm thấm-thoát có xa gì.
Ngoảnh mặt lại đã đến kì tơ-liều.
(Dương-Khuê)
- Tiếng Việt
- Tiếng Hán-Việt
3. Ngã lãng-du thời quân thượng thiếu.
Quân kim hứa giá ngã thành ông.
(Dương-Khuê)
- Tiếng Việt
- Tiếng Hán-Việt
4. Ngày xưa Tuyết muốn lấy ông.
Ông chê Tuyết bé, Tuyết không biết gì.
Bây giờ Tuyết đã đến thì.
Ông muốn lấy Tuyết, Tuyết chê ông già.
(Dương-Khuê)
- Tiếng Việt
- Tiếng Hán-Việt
5. Thông-minh nhất nam-tử

Yếu vi thiên-hạ kì.

(Nguyễn-Công-Trú)

- Tiếng Việt
- Tiếng Hán-Việt

6. Ngồi buồn mà trách ông xanh,
 Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười.
 Kiếp sau xin chớ làm người.
 Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.
 Giữa trời, vách đá cheo-leo.
 Ai mà chịu rét thì trèo với thông.

(Nguyễn-Công-Trú)

- Tiếng Việt
- Tiếng Hán-Việt

7. Dĩ đại-nghĩa nhi thắng hung-tàn, dĩ chí-nhân nhi địch cường-bạo.

- Tiếng Việt
- Tiếng Hán-Việt

8. Lấy đại-nghĩa để thắng hung-tàn, lấy chí-nhân để làm thay-đổi cường-bạo.

- Tiếng Việt
- Tiếng Hán-Việt

Trả Lời

1. Tiếng Việt
2. Tiếng Việt
3. Tiếng Hán-Việt (Ngã lãng-du thời, quân thượng thiếu. Quân kim hứa giá, ngã thành ông. = (1) Lúc ta vui-chơi đây đó thì em còn bé lắm. Đến nay, em tới tuổi lấy chồng, thì ta đã thành ông già mất rồi. (2) Lúc ta ở tuổi chơi-bời (chưa nghĩ đến chuyện vợ con) thì em còn bé lắm. Đến nay, em sắp-sửa lấy chồng, thì ta đã thành ông già mất rồi.)
4. Tiếng Việt
5. Tiếng Hán-Việt (Thông-minh nhất nam-tử yếu vi thiên-hạ kì. = (1) Một người con trai thông-minh phải làm nên người khác-thường trong thiên-hạ. (2) Một người con trai thông-minh phải làm nên việc khác-thường trong thiên-hạ.)
6. Tiếng Việt
7. Tiếng Hán-Việt (Dĩ đại-nghĩa nhi thắng hung-tàn, dĩ chí-nhân nhi địch cường-bạo. = Lấy đại-nghĩa để thắng hung-tàn, lấy chí-nhân để làm thay-đổi cường-bạo.)
8. Tiếng Việt

